

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÍ II/2016 – CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 07/2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>125.926.584.907</b>	<b>148.375.963.753</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>36.681.165.645</b>	<b>51.332.490.941</b>
1. Tiền	111		1.209.346.408	23.595.527.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.471.819.237	27.736.963.452
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.305.127.002</b>	<b>96.089.096.764</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.031.364.729	28.472.867.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.481.379.936	56.748.580.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.573.789.574	1.463.517.370
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.218.592.763	9.404.131.128
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>674.257.360</b>	<b>696.705.127</b>
1. Hàng tồn kho	141		674.257.360	696.705.127
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>266.034.900</b>	<b>257.670.921</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	24.370.797	16.006.818
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	241.664.103	241.664.103
<b>B . Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>3.270.213.345.301</b>	<b>3.237.329.564.943</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>599.537.812.696</b>	<b>599.146.544.941</b>
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		599.537.812.696	599.146.544.941
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.450.612.121</b>	<b>19.447.288.320</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	18.384.972.919	19.358.668.935
- Nguyên giá	222		37.120.042.546	37.839.556.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.735.069.627)	(18.480.887.247)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	65.639.202	88.619.385
- Nguyên giá	228		228.472.031	228.472.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(162.832.829)	(139.852.646)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.6	<b>2.646.661.689.033</b>	<b>2.613.766.963.406</b>
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.646.661.689.033	2.613.766.963.406
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>1.950.000.000</b>	<b>1.199.402.628</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(750.597.372)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.613.231.451</b>	<b>3.769.365.648</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.613.231.451	3.769.365.648
<b>Tổng cộng Tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.396.139.930.208</b>	<b>3.385.705.528.696</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2.369.009.830.977</b>	<b>2.283.234.486.269</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.070.418.293.482</b>	<b>1.017.946.638.352</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	111.334.191.646	113.132.238.803
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.696.654.341	1.024.912.469
3. Phải trả người lao động	314		448.477.865	1.463.092.967
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.838.055.367	1.318.101.601
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		702.958.496.090	616.253.124.937
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	62.103.380.465	14.743.929.537
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	181.694.754.183	262.494.716.045
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.344.283.525	7.516.521.993
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.298.591.537.495</b>	<b>1.265.287.847.917</b>
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.298.591.537.495	1.265.287.847.917
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>1.027.130.099.231</b>	<b>1.102.471.042.427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>1.027.130.099.231</b>	<b>1.102.471.042.427</b>
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>999.966.710.000</b>	<b>999.966.710.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		999.966.710.000	999.966.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.927.746.440	27.927.746.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.490.730.951	1.454.930.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.502.533.333	12.670.770.579
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.757.621.493)	60.450.884.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.495.654.420)	17.095.471.930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.738.032.927	43.355.412.527
<b>Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.396.139.930.208</b>	<b>3.385.705.528.696</b>

Hà Nội ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyền Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÍ II/2016**

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.971.048.057	87.539.727.337	158.242.304.892	188.141.315.241
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.971.048.057	87.539.727.337	158.242.304.892	188.141.315.241
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.932.862.194	54.880.598.238	110.893.190.831	111.171.832.791
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.038.185.863	32.659.129.099	47.349.114.061	76.969.482.450
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	467.439.392	158.294.603	946.120.553	506.356.098
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	33.388.055.820	34.968.230.383	61.524.215.786	70.028.749.738
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.121.625.192</i>	<i>34.744.965.199</i>	<i>62.224.557.462</i>	<i>69.627.021.156</i>
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.513.972.872	5.100.068.821	10.880.478.757	11.122.669.299
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3.603.596.563	(7.250.875.502)	(24.109.459.929)	(3.675.580.489)
11 Thu nhập khác	31	VI.5	200.600.000	-	200.600.000	-
12 Chi phí khác	32	VI.6	66.163.636	70.580.000	132.403.636	142.069.091
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134.436.364	(70.580.000)	68.196.364	(142.069.091)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.738.032.927	(7.321.455.502)	(24.041.263.565)	(3.817.649.580)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	(409.482.225)	-	(2.274)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.738.032.927	(6.911.973.277)	(24.041.263.565)	(3.817.647.306)

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY**  
**Quý II/2016**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		164.508.037.977	202.733.119.469
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác		(2.750.601.894)	(6.695.965.231)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.373.821.475)	(7.825.193.600)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(59.610.409.766)	(66.527.652.859)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.588.793.739)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		868.070.329	1.353.693.988
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.041.808.194)	(49.609.853.657)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>67.599.466.977</b>	<b>60.839.354.371</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(32.894.725.627)	(39.112.279.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		200.600.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		685.962.978	499.456.201
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(32.008.162.649)</b>	<b>(33.612.822.949)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		116.771.511.758	66.943.689.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(164.267.784.042)	(161.292.729.971)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.745.975.511)	(5.051.231.075)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(50.242.247.795)</b>	<b>(99.400.271.366)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>(14.650.943.467)</b>	<b>(72.173.739.944)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.332.490.941	80.475.988.775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(381.829)	648.000
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>36.681.165.645</b>	<b>8.302.896.831</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của El nino, dẫn đến tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với năm trước nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện theo công suất thiết kế. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2016 thấp, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.  
Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 66 năm.

### *Chương trình phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác*

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### *Ưu đãi thuế*

Theo thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của Nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô: Theo công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

**19. Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		88.482.001		178.938.890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.120.864.407		23.416.588.599
- Các khoản tương đương tiền		35.471.819.237		27.736.963.452
<b>Cộng</b>		<b>36.681.165.645</b>		<b>51.332.490.941</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>
				<u>Dư phòng</u>
				<u>Giá trị hợp lý</u>
- Đầu tư vào đơn vị khác				
* Công ty CP TĐ Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000
				750.597.372
				1.199.402.628
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>				
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
				<u>30/06/2016</u>
				<u>01/01/2016</u>
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
* Công ty mua bán điện				36.416.557.213
				26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác:				36.416.557.213
				26.817.401.635
				1.614.807.516
				1.655.465.689
<b>4. Phải thu khác</b>				
				<u>30/06/2016</u>
				<u>01/01/2016</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
a) Ngắn hạn				
	<u>9.218.592.763</u>		<u>9.404.131.128</u>	
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPT để trả cho cổ đông	419.810.354		869.098.602	
- Tạm ứng	679.799.800		420.455.013	
- Ký cược, ký quỹ;	3.396.939.306		3.421.344.798	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản phải thu khác	249.680.303		220.869.715	
<b>Cộng</b>	<u>9.218.592.763</u>		<u>9.404.131.128</u>	
<b>5. Hàng tồn kho:</b>				
				<u>30/06/2016</u>
				<u>01/01/2016</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.320.000		35.079.369	
- Công cụ, dụng cụ;	36.330.868		25.019.266	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	636.606.492		636.606.492	
<b>Cộng</b>	<u>674.257.360</u>		<u>696.705.127</u>	
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
				<u>30/06/2016</u>
				<u>01/01/2016</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD CB;	2.646.661.689.033	2.646.661.689.033	2.613.766.963.406	2.613.766.963.406
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	17.236.699.270	17.236.699.270	15.149.249.097	15.149.249.097
* Công trình Thủy điện Khe Bô	2.629.231.664.937	2.629.231.664.937	2.598.617.714.309	2.598.617.714.309
* Dự án khác	193.324.826	193.324.826	-	-
<b>Cộng</b>	<u>2.646.661.689.033</u>	<u>2.646.661.689.033</u>	<u>2.613.766.963.406</u>	<u>2.613.766.963.406</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.857.059.091	374.923.133	-	37.839.556.182
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	-	(719.513.636)
Số dư cuối kỳ	24.295.608.362	9.311.965.596	3.137.545.455	374.923.133	-	37.120.042.546
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.997.429.668	7.780.345.570	2.417.619.349	285.492.660	-	18.480.887.247
- Khấu hao trong năm	429.611.496	384.940.398	133.877.270	25.266.852	-	973.696.016
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	-	(719.513.636)
Số dư cuối kỳ	8.427.041.164	8.165.285.968	1.831.982.983	310.759.512	-	18.735.069.627
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.298.178.694	1.531.620.026	1.439.439.742	89.430.473	-	19.358.668.935
- Tại ngày cuối kỳ	15.868.567.198	1.146.679.628	1.305.562.472	64.163.621	-	18.384.972.919
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					17.015.246.826	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					3.772.711.855	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					68.032.224	

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				136.657.441	91.814.590	228.472.031
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136.657.441	91.814.590	228.472.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				64.185.367	75.667.279	139.852.646
- Khấu hao trong năm	-	-	-	6.832.872	16.147.311	22.980.183
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	71.018.239	91.814.590	162.832.829
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	72.472.074	16.147.311	88.619.385
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	65.639.202	-	65.639.202

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	24.370.797	16.006.818
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	8.447.727	10.556.818
- Các khoản khác	15.923.070	5.450.000
b) Dài hạn	3.613.231.451	3.769.365.648
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	62.461.701	26.662.398
- Phí trả nợ trước hạn	3.550.769.750	3.742.703.250
<b>Cộng</b>	<b>3.637.602.248</b>	<b>3.785.372.466</b>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 03a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) của BTC

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	181.694.754.183	181.694.754.183	67.620.353.676	148.420.315.538	262.494.716.045	262.494.716.045
<i>Vay ngắn hạn</i>	8.594.754.183	8.594.754.183	34.491.353.676	43.893.152.767	17.996.553.274	17.996.553.274
* Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	8.594.754.183	8.594.754.183	17.286.302.092	8.691.547.909	-	-
* Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Sóc Sơn	-	-	17.205.051.584	35.201.604.858	17.996.553.274	17.996.553.274
<i>Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới</i>	173.100.000.000	173.100.000.000	33.129.000.000	104.527.162.771	244.498.162.771	244.498.162.771
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	-	-	-	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	-	5.200.856.840	5.200.856.840	5.200.856.840
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	136.000.000.000	136.000.000.000	17.579.000.000	40.928.593.252	159.349.593.252	159.349.593.252
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	19.100.000.000	19.100.000.000	9.550.000.000	7.550.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
b) Vay dài hạn	1.298.591.537.495	1.298.591.537.495	66.432.689.578	33.129.000.000	1.265.287.847.917	1.265.287.847.917
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.001.466.301.476	1.001.466.301.476	-	17.579.000.000	1.019.045.301.476	1.019.045.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	217.200.000.000	217.200.000.000	-	6.000.000.000	223.200.000.000	223.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	79.925.236.019	79.925.236.019	66.432.689.578	9.550.000.000	23.042.546.441	23.042.546.441
<b>Cộng</b>	<b>1.480.286.291.678</b>	<b>1.480.286.291.678</b>	<b>134.053.043.254</b>	<b>181.549.315.538</b>	<b>1.527.782.563.962</b>	<b>1.527.782.563.962</b>

11. Phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán:
  - Tổng Công ty 36
  - Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực
  - Công ty TNHH Liên hợp tài nguyên và Công trình (UREC)

- Phải trả cho các đối tượng khác:

Cộng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	111.334.191.646	111.334.191.646	113.132.238.803	113.132.238.803
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán:	73.740.383.509	73.740.383.509	73.850.577.610	73.850.577.610
Tổng Công ty 36	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.191.148	13.473.191.148
Công ty TNHH Liên hợp tài nguyên và Công trình (UREC)	16.414.727.721	16.414.727.721	16.524.918.330	16.524.918.330
- Phải trả cho các đối tượng khác:	37.593.808.137	37.593.808.137	39.281.661.193	39.281.661.193
<b>Cộng</b>	<b>111.334.191.646</b>	<b>111.334.191.646</b>	<b>113.132.238.803</b>	<b>113.132.238.803</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế GTGT

Thuế TNCN

Thuế tài nguyên

Thuế môn bài

Tiền thuê đất

Phí môi trường rừng

b) Phải thu

Thuế TNDN

	Số Phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2016
	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	
	1.024.912.469	14.816.496.473	11.903.090.498	3.696.654.341	
Thuế GTGT	739.019.095	13.566.272.067	10.922.017.669	3.383.273.493	
Thuế TNCN	28.326.648	183.354.604	59.474.969	152.206.283	
Thuế tài nguyên	86.207.366	244.019.727	244.273.928	85.953.165	
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	
Tiền thuê đất	-	25.855.232	25.855.232	-	
Phí môi trường rừng	171.359.360	552.330.740	648.468.700	75.221.400	
<b>Cộng</b>	<b>241.664.103</b>	<b>15.338.878.776</b>	<b>12.813.647.427</b>	<b>4.117.054.129</b>	<b>241.664.103</b>

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay

- Chi phí thưởng vận hành an toàn điện

- Chi phí khác

b) Dài hạn

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
	2.838.055.367	1.318.101.601
- Chi phí lãi vay	2.636.374.667	203.432.471
- Chi phí thưởng vận hành an toàn điện	-	904.015.630
- Chi phí khác	201.680.700	210.653.500
<b>Cộng</b>	<b>2.838.055.367</b>	<b>1.318.101.601</b>



14. Phải trả khác

Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn;	13.791.610	12.769.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	60.903.470.190	13.697.205.229
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	186.118.665	33.954.708

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	73.855.347.781	1.042.126.552.938
- Tăng vốn trong năm trước	91.902.070.000	(22.438.145.560)				69.463.924.440
- Lãi trong năm trước					43.355.412.527	43.355.412.527
- Tăng khác			1.454.930.951			1.454.930.951
- Trích lập các quỹ năm trước				4.285.028.373	(11.356.643.851)	(7.071.615.478)
- Chia cổ tức năm trước					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Giảm khác				(1.454.930.951)		(1.454.930.951)
Số dư cuối năm trước	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427
Số dư đầu năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					(24.041.263.565)	(24.041.263.565)
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Trích lập quỹ kỳ này				867.562.754	(2.168.906.885)	(1.301.344.131)
- Chi trả cổ tức trong kỳ					(49.998.335.500)	(49.998.335.500)
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối kỳ này	999.966.710.000	27.927.746.440	1.490.730.951	13.502.533.333	(15.757.621.493)	1.027.130.099.231

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

	30/06/2016	01/01/2016
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	366.437.500.000	366.437.500.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	32.468.120.000	32.468.120.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.403.090.000	1.403.090.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	106.113.120.000	106.113.120.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	123.565.500.000	123.565.500.000
* Cổ đông khác	369.979.380.000	369.979.380.000
<b>Cộng</b>	<b>999.966.710.000</b>	<b>999.966.710.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	999.966.710.000	908.064.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	91.902.070.000
+ Vốn góp cuối năm	999.966.710.000	999.966.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.998.335.500	45.403.232.000

d- Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.996.671	99.996.671
+ Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	99.996.671
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.996.671	99.996.671
+ Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	99.996.671

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	13.502.533.333	12.670.770.579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.490.730.951	1.454.930.951

16. Chênh lệch tỷ giá

	30/06/2016	01/01/2016
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	124.553.427	(401.080.582)

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.  
- USD

	30/06/2016	01/01/2016
	2.386,43	2.386,43

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Đơn vị tính: VND</u>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>158.242.304.892</b>	<b>188.141.315.241</b>
- Doanh thu bán hàng;		
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	4.639.569.108	3.209.011.595
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	16.107.280.266	37.925.517.562
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	137.495.455.518	147.006.786.084
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	-	-
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>110.893.190.831</b>	<b>111.171.832.791</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	2.509.011.354	1.849.549.294
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	24.203.715.264	25.833.071.212
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	84.180.464.213	83.489.212.285
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>946.120.553</b>	<b>506.356.098</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.317.126	505.708.098
- Công ty	751.271.826	502.581.898
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.249.700	683.600
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	795.600	2.442.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	124.553.427	-
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>61.524.215.786</b>	<b>70.028.749.738</b>
- Lãi tiền vay;	62.224.557.462	69.576.280.977
- Trạm thủy điện Nậm Má	18.747.255	-
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.190.667.686	4.558.965.945
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	59.015.142.521	65.017.315.032
- Chi phí tài chính khác	50.255.696	50.740.179
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(750.597.372)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	401.728.582
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>200.600.000</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	200.600.000	-
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>132.403.636</b>	<b>142.069.091</b>
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	128.233.636	140.760.000
- Các khoản chi phí khác;	4.170.000	1.309.091
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.880.478.757</b>	<b>11.122.669.299</b>
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.434.465.952	10.272.033.371
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân viên quản lý	6.590.443.984	7.171.635.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.770.501	1.107.293.470
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	2.255.251.467	1.993.104.100
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.446.012.805	850.635.928
b- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	121.773.669.588	122.294.502.090
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.412.964	520.515.112
Chi phí nhân công	11.048.744.928	11.238.376.240
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	695.315.183	262.566.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.544.154.002	90.245.368.013
Chi phí sửa chữa TSCĐ	399.750.539	448.097.218
Thuế, phí và lệ phí	13.777.842.997	15.351.969.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.232.277.551	1.908.436.116
Chi phí khác bằng tiền	2.644.171.424	2.319.172.705
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(2.274)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(2.274)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	116.771.511.758	66.943.689.680
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	164.267.784.042	161.292.729.971

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính Quý II năm 2015.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ  
 QUÍ II/2016- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối năm
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguồn vốn vay</b>	<b>1.509.786.010.688</b>	<b>6.069.908.200</b>	<b>66.432.689.578</b>	<b>2.765.744.087.147</b>	<b>28.550.000.000</b>	<b>104.527.162.771</b>	<b>1.294.052.549.652</b>	<b>1.471.691.537.495</b>
- Vay NH No & PTNT Nam HN	44.847.712.679	-	-	250.847.712.681	-	44.847.712.679	250.847.712.681	-
- Vay CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- Vay CN NHPT Nghệ An	1.175.045.301.476	-	-	1.640.000.000.000	18.000.000.000	37.579.000.000	502.533.698.524	1.137.466.301.476
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	3.349.593.252	-	-	66.288.505.252	-	3.349.593.252	66.288.505.252	-
- Vay NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- Vay NH TMCP An Bình	5.200.856.840	-	-	21.232.633.195	-	5.200.856.840	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	40.142.546.441	6.069.908.200	66.432.689.578	110.575.236.019	7.550.000.000	7.550.000.000	11.550.000.000	99.025.236.019
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	241.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	235.200.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.509.786.010.688</b>	<b>6.069.908.200</b>	<b>66.432.689.578</b>	<b>2.765.744.087.147</b>	<b>28.550.000.000</b>	<b>104.527.162.771</b>	<b>1.294.052.549.652</b>	<b>1.471.691.537.495</b>

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ  
QUÍ II/2016- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu năm	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối năm
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quy báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	904.549.618.009	(5.012.039.808)	(3.202.984.605)	901.346.633.404	-	-	272.781.328.557	901.346.633.404
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	13.671.089.727	-	1.841.910.909	15.513.000.636	-	-	272.781.328.557	15.513.000.636
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	890.878.528.282	(5.012.039.808)	(5.044.895.514)	885.833.632.768	-	-	147.196.738.203	885.833.632.768
II	Giá trị thiết bị đầu tư	949.911.762.196	80.596.777	1.287.182.620	951.198.944.816	-	-	147.196.738.203	951.198.944.816
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	949.911.762.196	80.596.777	1.287.182.620	951.198.944.816	-	-	147.196.738.203	951.198.944.816
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	323.061.644.452	22.016.015.839	28.738.709.370	351.800.353.822	-	-	3.884.949.136	351.800.353.822
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TDC	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	323.061.644.452	22.016.015.839	28.738.709.370	351.800.353.822	-	-	3.884.949.136	351.800.353.822
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	45.072.247.735	(226.527.281)	286.583.007	45.358.830.742	-	-	23.633.305.527	45.358.830.742
IV	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	45.072.247.735	(226.527.281)	286.583.007	45.358.830.742	-	-	35.686.372.242	49.765.854.441
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.431.523.153	334.331.288	334.331.288	49.765.854.441	-	-	35.686.372.242	-
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	49.431.523.153	334.331.288	334.331.288	49.765.854.441	-	-	72.256.924.969	49.765.854.441
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	341.740.167.861	5.187.808.947	5.450.903.947	347.191.071.808	-	-	72.256.924.969	347.191.071.808
VI	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.478.159.370	-	245.539.264	1.723.698.634	-	-	72.256.924.969	1.723.698.634
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	340.262.008.491	5.012.039.857	5.012.039.857	345.274.048.348	-	-	-	345.274.048.348
3	Dự án khác	-	175.769.090	193.324.826	193.324.826	-	-	-	193.324.826
	Tổng cộng	2.613.766.963.406	22.380.185.762	32.894.725.637	2.646.661.689.033	-	-	555.459.618.634	2.646.661.689.033

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH  
QUÍ II/2016- CÔNG TY**

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A												
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	1.841.910.909	-	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	-	-	-	-	1.841.910.909	-	-	-
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	-	-	-	-	1.841.910.909	-	-	-
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	1.841.910.909	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	(5.012.039.808)	80.596.777	22.016.015.839	(226.527.281)	334.331.288	5.012.039.857	22.204.416.672	(5.044.895.514)	1.287.182.620	28.758.709.370	286.563.007
I	Chi phí xây dựng	(5.012.039.808)	-	-	-	-	-	(5.012.039.808)	(5.044.895.514)	-	-	-
I	Công trình chính	(2.617.211.343)	-	-	-	-	-	(2.617.211.343)	(2.617.211.343)	-	-	-
a	Tuyến áp lực	(2.171.528.042)	-	-	-	-	-	(2.171.528.042)	(2.171.528.042)	-	-	-
	- Đập dâng	-692.580.484	-	-	-	-	-	(692.580.484)	(692.580.484)	-	-	-
	- Đập tràn	-1.651.588.862	-	-	-	-	-	(1.651.588.862)	(1.651.588.862)	-	-	-
	- Cửa xả cát	-299.967.203	-	-	-	-	-	(299.967.203)	(299.967.203)	-	-	-
	- Đường ống áp lực	566.757.204	-	-	-	-	-	566.757.204	566.757.204	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-94.148.697	-	-	-	-	-	(94.148.697)	(94.148.697)	-	-	-



ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo					Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CP thăm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CP thăm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CP thăm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CP thăm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBi	-	-	-	(334.331.288)	334.331.288	-	-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CLCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Tư vấn thăm tra tài liệu KT bán vệ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Chi phí thăm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	5.012.039.857	5.012.039.857	-	-	-	-
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	5.012.039.857	5.012.039.857	-	-	-	-
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thăm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857	-	-	-	-
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000	-	-	-	-
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thăm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiế hụt rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo										Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	22.016.015.839	-	-	-	22.016.015.839	-	-	28.738.709.370	-	
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	611.846.292	-	
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	7.038.181.389	-	-	-	7.038.181.389	-	-	13.149.028.628	-	
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	14.977.834.450	-	-	-	14.977.834.450	-	-	14.977.834.450	-	
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	175.769.090	175.769.090	-	-	-	-	
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	175.769.090	175.769.090	-	-	-	-	
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	43.769.090	43.769.090	-	-	-	-	
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	132.000.000	132.000.000	-	-	-	-	
2	Lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tổng Cộng	(5.012.039.808)	80.596.777	22.016.015.839	(226.527.281)	334.331.288	5.187.808.947	22.380.185.762	(3.202.984.605)	1.287.182.620	28.738.709.370	286.583.007	

**THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH  
QUÍ II/2016- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình		245.539.264	2.087.450.173	15.513.000.636	-				1.723.698.634	17.236.699.270
I	Chi phí xây lắp ( CT chính)		-	1.841.910.909	15.513.000.636	-				-	15.513.000.636
I	Các hạng mục công trình đồng bộ		-	1.841.910.909	15.513.000.636	-				-	15.513.000.636
	- Đường vận hành		-	1.841.910.909	15.513.000.636	-				-	15.513.000.636
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV		245.539.264	245.539.264	-	-				1.723.698.634	1.723.698.634
II	Chi phí khác		-	-	-	-				508.722.282	508.722.282
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư		-	-	-	-				494.734.343	494.734.343
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật		-	-	-	-				488.734.343	488.734.343
1.1.1	Chi phí thiết kế		-	-	-	-				97.808.824	97.808.824
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước		-	-	-	-				390.925.519	390.925.519
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật		-	-	-	-				6.000.000	6.000.000
1.1.2	Chi phí thẩm định		-	-	-	-				6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm định		-	-	-	-				13.987.939	13.987.939
1.2	Đường dây 110kV		-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX		-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
2.2	Các mục chi phí khác		-	-	-	-				864.265.706	864.265.706
	- Chi phí kiểm toán		245.539.264	245.539.264	-	-				115.566.100	115.566.100
3	Chi phí đi vay		-	-	-	-				115.566.100	115.566.100
4	Chi phí khác thuộc dự toán		-	-	-	-				-	-
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy		-	-	-	-				-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	334.331.288	5.012.039.857	30.613.950.628	885.833.632.768	951.198.944.816	351.800.353.822	45.358.830.742	49.765.854.441	345.274.048.348	2.629.231.664.937
I	Chi phí xây dựng		-	(5.044.895.514)	885.833.632.768	-	-	-	-	-	885.833.632.768
I	Công trình chính		-	(2.617.211.343)	758.353.621.332	-	-	-	-	-	758.353.621.332
a	Tuyến áp lực		-	(2.171.528.042)	482.947.286.026	-	-	-	-	-	482.947.286.026
	- Đập dâng		-	(692.580.484)	134.183.307.981	-	-	-	-	-	134.183.307.981
	- Đập tràn		-	(1.651.588.862)	271.860.569.846	-	-	-	-	-	271.860.569.846
	- Cửa xả cát		-	(299.967.203)	37.848.339.858	-	-	-	-	-	37.848.339.858
	- Đường ống áp lực		-	566.757.204	25.942.673.070	-	-	-	-	-	25.942.673.070
	- Trạm phân phối điện ngoài trời		-	(94.148.697)	13.112.595.271	-	-	-	-	-	13.112.595.271

Lưu ý: Kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Lưu ý: Kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lưu ý: Kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lưu ý: Kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Tuyến năng lượng	-	-	(445.683.301)	271.556.707.427	-	-	-	-	-	271.556.707.427
	- Cửa nhân nước	-	-	(2.129.658.167)	66.097.755.731	-	-	-	-	-	66.097.755.731
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	1.683.974.866	205.458.951.696	-	-	-	-	-	205.458.951.696
	- Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879
c	- Nhà vận hành	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879
<b>2</b>	<b>Công trình tạm phục vụ thi công</b>	-	-	<b>(2.685.598.222)</b>	<b>73.112.569.351</b>	-	-	-	-	-	<b>73.112.569.351</b>
a	Đề quai	-	-	12.777.610.699	36.835.876.441	-	-	-	-	-	36.835.876.441
b	Đường thi công - vận hành	-	-	(15.430.353.215)	23.126.126.849	-	-	-	-	-	23.126.126.849
c	Bóc phủ mô đá Tam Đinh	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.774.607.672	-	-	-	-	-	6.774.607.672
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	(32.855.706)	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724
<b>3</b>	<b>Khu phụ trợ - Nhà tạm &amp; điều hành thi công - CT công cộng</b>	-	-	<b>257.914.051</b>	<b>34.336.789.464</b>	-	-	-	-	-	<b>34.336.789.464</b>
a	Khu phụ trợ lần trải	-	-	(6.814.664.796)	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
b	Sân nền khu phụ trợ	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lần trải XD)	-	-	7.072.578.847	18.731.048.805	-	-	-	-	-	18.731.048.805
<b>4</b>	<b>Công trình liên quan</b>	-	-	-	<b>20.030.652.621</b>	-	-	-	-	-	<b>20.030.652.621</b>
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xứ lý sát trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	-	-	1.287.182.620	-	951.198.944.816	-	-	-	-	951.198.944.816
1	Thiết bị cơ điện	-	-	80.600.000	-	680.309.992.602	-	-	-	-	680.309.992.602
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	29.140.049.432	-	-	-	-	29.140.049.432
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cát	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	(3.174)	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	18.961.573.830	-	-	-	-	18.961.573.830
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	1.173.730.137	-	4.569.675.987	-	-	-	-	4.569.675.987
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	32.855.657	-	47.722.117	-	-	-	-	47.722.117
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	-	-	286.583.007	-	-	-	45.558.830.742	-	-	45.558.830.742
<b>I</b>	<b>Chi phí Ban quản lý</b>	-	-	286.583.007	-	-	-	45.558.830.742	-	-	45.558.830.742
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	286.583.007	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	-	-	-	-	45.147.993.153	-	-	45.147.993.153
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn</b>	334.331.288	-	334.331.288	-	-	-	-	50.301.971.310	-	50.301.971.310
<b>I</b>	<b>Chi phí khảo sát xây dựng</b>	-	-	-	-	-	-	-	16.566.151.285	-	16.566.151.285

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kể thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lấy kể thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.426.176.912	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VITB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	334.331.288	-	334.331.288	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
15	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
16	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
17	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
18	CP TV XD để an, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
19	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
20	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
V	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
I	Chi phí khác và lãi vay	-	5.012.039.857	5.012.039.857	-	-	-	-	-	376.041.563.354	376.041.563.354
1.1	Chi phí khác	-	5.012.039.857	5.012.039.857	-	-	-	-	-	31.359.417.909	31.359.417.909
1.1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới ICTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203
1.1.8	Chi phí ăn ca	-	3.255.799.857	3.255.799.857	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857
1.1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	1.756.240.000	1.756.240.000	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000
1.1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	255.022.900	255.022.900
1.1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.13	bù đắp hạt rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
2	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	344.682.145.445	344.682.145.445

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	28.738.709.370	-	-	351.800.353.822	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	320.496.721.947
I	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	611.846.292	-	-	10.437.673.200	-	-	(4.912.913.454)	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư -	-	-	-	-	-	28.856.016.108	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	23.521.588.393
4	Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	13.149.028.628	-	-	115.870.884.041	-	-	(21.056.290.706)	94.814.593.335
5	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	14.977.834.450	-	-	189.574.547.622	-	-	-	189.574.547.622
6	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	CT08 - Dự án khác	-	193.324.826	193.324.826	-	-	-	-	-	193.324.826	193.324.826
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	193.324.826	193.324.826	-	-	-	-	-	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	61.324.826	61.324.826	-	-	-	-	-	61.324.826	61.324.826
2	Lương chuyên gia	-	132.000.000	132.000.000	-	-	-	-	-	132.000.000	132.000.000
	Tổng Cộng	334.331.288	5.450.903.947	32.894.725.627	901.346.633.404	951.198.944.816	351.800.353.822	45.358.830.742	49.765.854.441	347.191.071.808	2.646.661.689.033

Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng



**CHI PHÍ KHÁC**  
**QUÍ II/2016- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Dự án thủy điện Bắc Bình</b>	-	245.539.264	1.723.698.634
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	508.722.282
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	508.722.282
a	Chi phí thiết kế	-	-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
I	Các mục chi phí khác	-	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	245.539.264	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	115.566.100
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	115.566.100
<b>B</b>	<b>Dự án Thủy điện Khe Bô</b>	<b>27.135.859.703</b>	<b>34.371.663.522</b>	<b>792.199.087.353</b>
I	Chi phí quản lý dự án	107.804.007	286.583.007	45.358.830.742
1	Chi phí Ban quản lý	107.804.007	286.583.007	45.358.830.742
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	107.804.007	286.583.007	45.147.993.153
II	Chi phí tư vấn	-	334.331.288	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB1	-	334.331.288	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiện hành lần 2	-	-	110.199.091
<b>III</b>	<b>Chi phí khác và lãi vay</b>	<b>5.012.039.857</b>	<b>5.012.039.857</b>	<b>376.041.563.354</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>5.012.039.857</b>	<b>5.012.039.857</b>	<b>31.359.417.909</b>
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ăn ca	3.255.799.857	3.255.799.857	3.255.799.857
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	1.756.240.000	1.756.240.000	1.756.240.000
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị mất	-	-	2.483.133.000
1.13	Chi phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
<b>2</b>	<b>Lãi vay vốn xây dựng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>344.682.145.445</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí di dân, tái định cư</b>	<b>22.016.015.839</b>	<b>28.738.709.370</b>	<b>320.496.721.947</b>
<b>1</b>	<b>CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.167.379.527</b>
2	Trích do bán đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	611.846.292	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	23.521.588.393
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	7.038.181.389	13.149.028.628	94.814.593.335
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	14.977.834.450	14.977.834.450	189.574.547.622
6	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
<b>C</b>	<b>Dự án khác</b>	<b>175.769.090</b>	<b>193.324.826</b>	<b>193.324.826</b>
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	175.769.090	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	43.769.090	61.324.826	61.324.826
2	Chi phí lương chuyên gia	132.000.000	132.000.000	132.000.000
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>27.311.628.793</b>	<b>34.810.527.612</b>	<b>794.116.110.813</b>

Người lập biểu

Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng





